TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HS-ST
Ngày 31-10-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Bùi Văn Khương
Bà Đặng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Thư ký Toà án của Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quốc Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2018/TLST-HS, ngày 07 tháng 9 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1990, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn 4, xã HT, huyện TN, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị M; chưa có vợ con; tiền án: Có 01 tiền án tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: ..../2012/HSST ngày ....-...-2012 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xử phạt bị cáo 06 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; bị tạm giữ từ ngày 13-01-2018, bị tạm giam từ ngày 20-01-2018; có mặt.

2. Trần Hữu D, sinh năm 1992, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn QH, xã NS, huyện AD, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Hữu D (đã chết) và bà Lê Thị T; chưa có vợ con; tạm giữ từ ngày 14-01-2018, bị tạm giam từ ngày 23-01-2018; có mặt.

3. Đoàn Danh H1, sinh năm 1988, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Xã BS, huyện AD, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Danh H2 (đã chết) và bà Vũ Thị H; có vợ là chị Lâm Thị V, có 02 con; tiền án: Có 01 tiền án tại

Bản án Hình sự sơ thẩm số: .../2010/HSST ngày ...-...-2010 của Tòa án nhân dân quận HB, thành phố Hải Phòng xử phạt 15 tháng tù về tội Cố ý làm hư hỏng tài sản; nhân thân: Có 01 tiền án đã được xóa án tích tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: .../2006/HSST ngày ...-...-2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 18 tháng tù về tội Cướp tài sản; tạm giữ từ ngày 14-01-2018, bị tạm giam từ ngày 23-01-2018; có mặt.

4. Nguyễn Đăng T, sinh năm 1992, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Xã BS, huyện AD, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đăng T1 và bà Nguyễn Thị Đ, chưa có vợ con; tạm giữ từ ngày 14-01-2018, bị tạm giam từ ngày 23-01-2018; có mặt.

- *Bị hại:*

1. Bà Phạm Thị H3; địa chỉ: Thôn TH, xã HH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T2; địa chỉ: Phố HK, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Hoàng Thùy L, vắng mặt.

2. Ông Vũ Minh K, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H, Nguyễn Đăng T, Đoàn Danh H1 và Trần Hữu D đã gặp nhau ở nhà H1 cùng bàn việc T sẽ điều khiển xe mô tô chở H đi cướp giật tài sản, sau đó sẽ mang tài sản lấy được quay lại nhà H1 để cả bọn đi bán lấy tiền chia nhau. Vì vậy, khoảng 20 giờ 30 phút ngày 25-10-2017, T sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Jupiter biển kiểm soát 15B2-… chở H đi đến khu vực dốc cầu B thuộc phường SD, quận HB. T và H thấy bà Phạm Thị H3 đang điều khiển xe mô tô trên đường, đi cùng chiều, trong túi quần bên phải bà H3 có 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus màu vàng lộ ra bên ngoài. T điều khiển xe đi xuống giữa dốc cầu thì áp sát vào bên phải xe bà H3, H ngồi sau dùng tay trái giật chiếc điện thoại, T tăng ga bỏ chạy về nhà H1. Tại nhà H1, cả nhóm phát hiện sau lưng ốp điện thoại có tờ tiền 02 (hai) đô-la Mỹ. Sau đó, cả nhóm mang chiếc điện thoại đến cửa hàng điện thoại MK của ông Vũ Minh K, tại đường HV, phường QT, quận HB, thành phố Hải Phòng bán được 1.000.000 đồng, chia đều mỗi người được 250.000 đồng. Tiếp đến ngày 02-12-2017 H và D gặp nhau tại nhà của D cùng thống nhất việc H sẽ dùng xe mô tô đi cướp giật tài sản, sau đó sẽ cùng D đi bán lấy tiền chia nhau. Sau đó, bị cáo H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Jupiter biển kiểm soát 15B2-… đi đến khu vực đường HB, phường SD, quận HB, thành phố Hải Phòng thì phát hiện bà Phạm

Thị T2 đang điều khiển xe mô tô trên đường cùng chiều, thấy trong túi quần bên phải bà T2 có 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus màu hồng lộ ra bên ngoài, H điều khiển xe mô tô áp sát vào bên phải xe bà T2, tay phải giữ tay ga, còn tay trái giật chiếc điện thoại, rồi bỏ chạy về nhà D và cùng D đến cửa hàng MK bán chiếc điện thoại trên với giá 1.000.000 đồng. Số tiền này, H và D chia nhau mỗi người 500.000 đồng. Tại Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự quận Hồng Bàng kết luận: Điện thoại iphone 6 plus 64GB màu vàng trị giá 8.500.000 đồng; tờ tiền 02 đô-la Mỹ tại thời điểm bị cướp giật trị giá 45.510 đồng; 01 điện thoại iphone 6s plus màu hồng trị giá 8.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 50/CT-VKS-HB ngày 06-9-2018 của Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d, c khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; truy tố các bị cáo Trần Hữu D, Đoàn Danh H1, Nguyễn Đăng T về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Đăng T, Đoàn Danh H1 và Trần Hữu D khai nhận như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Cụ thể: Ngày 25-10-2017, các bị cáo H, T, D, H1 gặp nhau ở nhà bị cáo H1 để bàn bạc việc đi cướp giật tài sản. Vì chỉ có 01 chiếc xe mô tô nên các bị cáo thống nhất để xe cho T điều khiển xe mô tô chở H đi cướp giật tài sản, còn D và H1 ở lại nhà H1. Sau đó, H và T sẽ quay lại nhà H1 để các bị cáo H, T, D, H1 cùng nhau đi bán tài sản cướp được, lấy tiền chia nhau. Theo sự bàn bạc đó, vào hồi 20 giờ 30 phút, ngày 25-10-2017, các bị cáo đã sử dụng xe mô tô cướp giật tài sản của 01 người phụ nữ 01 chiếc điện thoại di động Iphone rồi cả 04 bị cáo đem bán lấy tiền chia nhau, mỗi bị cáo được 250.000 đồng. Tiếp đến ngày 02-12-2017, H và D đã gặp nhau ở nhà D bàn bạc việc H điều khiển xe mô tô đi cướp giật tài sản, D ở nhà đợi, sau đó H sẽ quay lại nhà D để cùng nhau đi bán tài sản lấy tiền chia nhau, mỗi bị cáo được 500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị hại, bà Phạm Thị T2 trình bày: Ngày 02-12-2017, bà điều khiển xe mô tô đến khu vực đường HB thì bất ngờ bị một thanh niên điều khiển xe môtô áp sát bên phải giật chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus màu hồng, để ở túi quần bên phải đang mặc và bỏ chạy, khiến bà T2 không kịp phản ứng. Bà T2 đề nghị các bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của bà phải bồi thường thiệt hại và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng giữ nguyên nội dung Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Kết luận các bị cáo đồng phạm tội "Cướp giật tài sản" và đề nghị: Căn cứ điểm d, c khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 06 năm đến 07 năm tù; căn cứ điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đoàn Danh H1 từ 05 năm đến 06 năm tù, bị cáo Trần Hữu D từ 05 năm đến 06 năm tù, bị cáo Nguyễn Đăng T từ 04 năm đến 05 năm tù. Miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật

Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc sim điện thoại màu trắng. Căn cứ khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 587 Bộ luật Dân sự: Buộc các bị cáo H, H1, D và T liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị H3 số tiền 8.545.510 đồng, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 2.136.000 đồng. Buộc hai bị cáo H và D liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị T2 số tiền 8.000.000 đồng; cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 4.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về những chứng cứ, tài liệu Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; các bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác cung cấp đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về những chứng cứ, tài liệu này. Do đó, những chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đều hợp pháp.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về chứng cứ xác định các bị cáo có tội: Tại phiên tòa, các bị cáo H, T, H1 và D khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai của các bị cáo là thống nhất với nhau về việc bàn bạc, thời gian, địa điểm, phương tiện thực hiện tội phạm, mức độ tham gia của từng bị cáo khi phạm tội; phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người làm, Kết luận định giá tài sản và chứng vật chứng đã thu giữ trong vụ án. Như vậy có đủ cơ sở xác định ngày 25-10-2017 các bị cáo H, T, D, H1 đã bàn bạc cùng nhau đi cướp giật tài sản. Các bị cáo thống nhất để T điều khiển xe mô tô chở H đi cướp giật tài sản, T điều khiển xe môtô áp sát vào xe môtô bà H3, H ngồi sau dùng tay trái giật chiếc điện thoại của bà H3 rồi phóng xe bỏ chạy. Sau đó, các bị cáo H, T, H1 và D cùng nhau mang chiếc điện thoại đi bán lấy tiền chia nhau. Như vậy, các bị cáo đã có sự bàn bạc, thống nhất về ý chí, hành động để cùng nhau thực hiện tội phạm, nên căn cứ quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, các bị cáo H, T, H1 và D đồng phạm tội "Cướp giật tài sản". Đến ngày 02-12-2017, bị cáo H đã đi xe mô tô đến nhà bị cáo D cả hai bàn bạc về việc khi bị cáo H đi lấy được tài sản sẽ quay lại nhà bị cáo D để H, D cùng nhau đi bán tài sản lấy tiền chia nhau. Theo đó, H đã điều khiển xe môtô áp sát vào xe bà T2, bất ngờ nhanh chóng giật chiếc điện thoại của bà T2 rồi bỏ chạy. Sau khi lấy được tài sản của bà T2, H và D

cùng nhau mang chiếc điện thoại đi bán lấy tiền chia nhau. Như vậy, các bị cáo đều có sự bàn bạc, thống nhất về ý chí hoặc tiếp nhận ý chí của nhau, hành động một tách tích cực để cùng nhau thực hiện một tội phạm nên căn cứ Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, các bị cáo H và D đồng phạm tội "Cướp giật tài sản".

[4] Về pháp luật áp dụng: Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo đều trước 00 giờ 00 phút ngày 01-01-2018. Tội danh "Cướp giật tài sản" quy định tại khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 2015 không có quy định có lợi đối với các bị cáo so với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999. Vì vậy, căn cứ Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm c Điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, áp dụng quy định tương ứng các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018 để giải quyết. Do vậy, cần áp dụng Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999 để giải quyết.

[5] Xét thấy, các bị cáo sử dụng xe mô tô là phương tiện để thực hiện tội phạm vì vậy, căn cứ Mục 5 Phần I Thông tư liên tịch số: 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25-12-2001, các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt là "Dùng thủ đoạn nguy hiểm" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999.

[6] Bị cáo H có 01 tiền án về tội rất nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích, nay phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý, nên bị cáo H bị áp dụng thêm tình tiết định khung hình phạt "Tái phạm nguy hiểm" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999.

[7] Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng truy tố bị cáo H về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d, c khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; truy tố các bị cáo D, H1, T về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[8] Tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội nên phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

[9] Đây là vụ án đồng phạm, phân hóa vai trò của các đồng phạm, xét thấy: Bị cáo H là người đề xuất, thực hành tích cực trong cả hai lần thực hiện tội phạm, nên bị cáo H có vai trò chính. Bị cáo T là người thực hành tích cực, các bị cáo D, H1 là người giúp sức đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của bà H3 (do H, T trực tiếp thực hiện). Bị cáo D là người giúp sức đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của bà T2 (do H trực tiếp thực hiện). Do vậy, bị cáo D và H1 có vai trò ngang nhau, thấp hơn bị cáo T.

[10] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo H1 có 01 tiền án chưa được xóa án tích, lần này bị cáo H1 phạm tội do cố ý nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng "Tái phạm" quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Các bị cáo H và D đã 02 lần thực hiện tội phạm nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng

“Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[11] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tội phạm các bị cáo đã thực hiện rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện sự liều lĩnh, coi thường pháp luật. Vì vậy, cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo các bị cáo và phòng ngừa chung, như đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ

[12] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét thấy, các bị cáo là người không có việc làm và thu nhập ổn định, nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[13] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Các bị cáo H, H1, D và T đã chiếm đoạt 01 điện thoại Iphone 6 plus màu vàng và số tiền 02 (hai) đô-la của bị hại, bà Phạm Thị H3, các tài sản này đều không thu hồi được. Nên các bị cáo H, H1, D và T phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà H3 số tiền 8.545.510 đồng, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 2.136.000 đồng. Các bị cáo H và D đã chiếm đoạt 01 điện thoại Iphone 6 plus màu hồng của bị hại, bà Phạm Thị T2, các tài sản này đều không thu hồi được. Nên hai bị cáo H và D phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bà T2 số tiền 8.000.000 đồng, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 4.000.000 đồng.

[14] Về xử lý vật chứng: Chiếc sim điện thoại màu trắng là của bà Phạm Thị T2, bà T2 đã làm sim mới nên từ chối nhận lại sim điện thoại này, nên tịch thu tiêu hủy sim điện thoại trên.

[15] Ngày 11-12-2017, ông Nguyễn Văn T (anh họ của bị cáo H) đã tự nguyện giao nộp xe môtô nhãn hiệu Jupiter biển kiểm soát: 15B2-… cho Cơ quan điều tra. Xe môtô trên là của ông T, ông T không biết mục đích khi H mượn xe. Nên Cơ quan điều tra trả lại xe môtô trên cho ông T.

[16] Trong vụ án này: Khi bán điện thoại, các bị cáo đều không cho ông K biết, tài sản các bị cáo cướp giật được mà có nên không đủ căn cứ để xử lý ông Vũ Minh K về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[17] Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo H và D mỗi bị cáo phải nộp 306.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các bị cáo H1 và T mỗi bị cáo phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d, c khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 7, Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự

năm 2015; điểm c Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H 07 (bảy) năm tù về tội "Cướp giật tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 13-01-2018;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 7, Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm c Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử phạt: Bị cáo Đoàn Danh H1 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp giật tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 14-01-2018;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 7, Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm c Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử phạt: Bị cáo Trần Hữu D 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp giật tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 14-01-2018;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 7, Điều 17, Điều 38, Điều 58, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm c Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đăng T 4 (bốn) năm tù về tội "Cướp giật tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 14-01-2018.

Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu tiêu hủy sim điện thoại màu trắng theo Biên bản giao nhận vật chứng và tài sản ngày 12-9-2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 587 Bộ luật Dân sự: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Đoàn Danh H1, Trần Hữu D và Nguyễn Đăng T phải liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị H3 số tiền 8.545.000 (tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 2.136.000 (hai triệu một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng. Các bị cáo Nguyễn Văn H và Trần Hữu D phải liên đới bồi thường cho bà Phạm Thị T2 số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng, cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, các bị cáo chưa thi hành xong khoản bồi thường thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi của số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với khoản tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm. Mỗi bị cáo Nguyễn Văn H và Trần Hữu D phải nộp 306.000 (ba trăm linh sáu

nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, mỗi bị cáo Đoàn Danh H1 và Nguyễn Đăng T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Công an thành phố Hải Phòng;
- Sở tư pháp thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Công an quận Hồng Bàng;
- Trại tạm giam CA TP Hải Phòng;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- CQTHS hình sự;
- Chi cục THA Dân sự;
- Các bị cáo, bị hại;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Huyền